

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
( Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II 2014**

**Nơi nhận báo cáo:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>263.944.748.285</b>	<b>401.809.495.684</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.934.647.153</b>	<b>792.270.364</b>
1. Tiền	111	V.01	12.934.647.153	792.270.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>60.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	60.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.02	<b>223.844.721.858</b>	<b>265.001.835.767</b>
1. Phải thu khách hàng	131		72.460.936.606	175.757.131.701
2. Trả trước cho người bán	132		7.957.335.507	13.599.233.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135		150.875.921.052	83.094.942.365
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7.449.471.307)	(7.449.471.307)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.03	<b>12.257.455.382</b>	<b>60.602.509.263</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.257.455.382	60.602.509.263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.04	<b>14.907.923.892</b>	<b>15.412.880.290</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		578.390.330	388.175.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.777.199.225	7.004.142.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		2.143.453.165	2.143.453.165
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.408.881.172	5.877.108.666
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>122.261.128.275</b>	<b>168.008.748.679</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>124.410.570.792</b>	<b>116.439.599.596</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	68.372.210.343	55.107.692.395
- Nguyên giá	222		122.372.477.848	106.963.674.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.000.267.505)	(51.855.982.199)
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	<b>13.372.204.824</b>	<b>16.108.101.630</b>
- Nguyên giá	228		13.985.678.005	16.577.678.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(613.473.181)	(469.576.375)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	42.666.155.625	45.223.805.571
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.08	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	241		1.408.131.849	1.408.131.849
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.408.131.849)	(1.408.131.849)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>(2.784.708.180)</b>	<b>50.967.098.503</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	8.975.807.654	118.422.965.310
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	14.735.000.000	14.735.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(30.495.515.834)	(86.190.866.807)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>635.265.663</b>	<b>602.050.580</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	635.265.663	602.050.580
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>386.205.876.560</b>	<b>569.818.244.363</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	số			
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>416.603.395.800</b>	<b>567.639.852.336</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>314.392.379.990</b>	<b>464.590.813.586</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	180.045.600.000	318.865.780.040
2. Phải trả người bán	312	V.14	125.553.247.746	132.148.434.822
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	2.732.063.222	1.212.037.042
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	640.730.907	236.965.774
5. Phải trả người lao động	315	V.16	-	445.921.027
6. Chi phí phải trả	316		2.948.113.653	1.724.260.237
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2.866.174.253	10.341.964.435
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(393.549.791)	(384.549.791)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>102.211.015.810</b>	<b>103.049.038.750</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	32.914.376.359	32.979.302.359
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	22.344.347.221	22.344.347.221
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	46.952.292.230	47.725.389.170
9. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.22	<b>(30.397.519.240)</b>	<b>2.178.392.027</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(30.397.519.240)</b>	<b>2.178.392.027</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.728.437.700	15.728.437.700
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.443.898.500	10.443.898.500
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(188.569.855.440)	(155.993.944.173)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>386.205.876.560</b>	<b>569.818.244.363</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

- USD

- EUR

Số cuối năm

Số đầu năm

8.195,55

13.179,01

1.480,82

1.480,76

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 09 tháng 07 năm 2014

*Nguyễn Văn Huệ*

*Hành*



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>44.132.957.807</b>	<b>284.124.273.287</b>	<b>119.322.372.243</b>	<b>515.054.165.601</b>
<i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			41.468.519.232	96.270.060.055	65.173.687.344	244.008.208.571
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>		<b>5.048.640</b>	<b>4.332.224.000</b>	<b>5.048.640</b>	<b>4.435.114.320</b>
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán			5.048.640		5.048.640	102.890.320
- Hàng bán bị trả lại				4.332.224.000		4.332.224.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu,						
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	VI.23	<b>44.127.909.167</b>	<b>279.792.049.287</b>	<b>119.317.323.603</b>	<b>510.619.051.281</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.24	<b>40.446.430.319</b>	<b>280.335.416.554</b>	<b>115.662.235.536</b>	<b>505.909.429.088</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>3.681.478.848</b>	<b>(543.367.267)</b>	<b>3.655.088.067</b>	<b>4.709.622.193</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	VI.25	<b>3.945.598.962</b>	<b>8.322.918.916</b>	<b>23.976.494.484</b>	<b>12.983.540.939</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	VI.26	<b>38.891.794.255</b>	<b>37.856.645.489</b>	<b>49.051.348.518</b>	<b>47.217.588.986</b>
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<b>23</b>		<b>9.971.721.541</b>	<b>14.246.736.473</b>	<b>20.026.415.561</b>	<b>28.127.057.163</b>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	VI.27	<b>2.183.508.864</b>	<b>4.051.498.048</b>	<b>2.803.406.683</b>	<b>12.215.140.975</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	VI.28	<b>7.156.982.004</b>	<b>7.648.863.622</b>	<b>14.451.900.526</b>	<b>13.697.641.713</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(40.605.207.313)</b>	<b>(41.777.455.510)</b>	<b>(38.875.073.176)</b>	<b>(55.437.208.442)</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	VI.29	<b>8.903.217</b>	<b>1.362.966.857</b>	<b>9.060.328.238</b>	<b>1.449.880.447</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	VI.30	<b>(1)</b>	<b>21.480.892</b>	<b>2.961.166.329</b>	<b>51.740.439</b>
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>8.903.218</b>	<b>1.341.485.965</b>	<b>6.099.161.909</b>	<b>1.398.140.006</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(40.596.304.095)</b>	<b>(40.435.969.545)</b>	<b>(32.575.911.267)</b>	<b>(54.039.068.534)</b>
<b>15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.31	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(40.596.304.095)</b>	<b>(40.435.969.545)</b>	<b>(32.575.911.267)</b>	<b>(54.039.068.534)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.33	<b>(3.075)</b>	<b>(3.063)</b>	<b>(2.468)</b>	<b>(4.094)</b>

Ngày 09 tháng 07 năm 2014

*Nguyen Van Huu*

NGUYỄN VĂN HUU  
Lập biểu

*Huyen Long Ho*

HUYỄN LONG HỒ  
Kế toán trưởng



*Pham Van Dung*

PHẠM VĂN DŨNG  
P. Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Mã số	6th 2014	6th 2013
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	(32.575.911.267)	(54.039.068.534)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.867.537.221	3.388.561.439
Các khoản dự phòng	03	1.303.992.293	22.129.002.781
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(6.993.294)
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	13.434.275.961	(11.804.063.433)
Chi phí lãi vay	06	20.026.415.561	23.127.057.163
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vô</b>	<b>08</b>	<b>6.056.309.769</b>	<b>(17.205.503.878)</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	94.646.960.526	(84.825.899.794)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	48.345.053.881	(140.218.421.000)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(25.534.909.758)	69.879.884.472
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(146.331.590)	(565.600.609)
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.769.113.545)	(23.001.157.722)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(92.387.739)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	5.065.072.742
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(5.270.817.457)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>105.597.969.283</b>	<b>(196.234.830.985)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.746.135.544)	(10.897.596.722)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	8.511.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kt	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(230.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.000.000.000	3.895.048.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.598.155.488	6.149.895.473
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>45.363.383.580</b>	<b>(1.082.653.249)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	21.889.229.451	994.542.841.118
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.709.409.490)	(823.880.145.649)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(138.820.180.039)</b>	<b>170.659.895.469</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	792.270.364	64.239.939.261
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	1.203.965	99.169.721
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.934.647.153</b>	<b>37.681.520.217</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 09 tháng 07 năm 2014

*Nguyễn Văn...*

*Nguyễn Văn...*



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Docimexco trước đây là Công ty Thương nghiệp Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm bàn giao sang Công ty Cổ phần là ngày 06/7/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000075 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04/11/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 132 tỷ đồng, được chia thành 13.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty đến ngày lập báo cáo là:

Danh sách cổ đông:	% cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần
+ Tổng Công Ty Đầu Tư & Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	20,27%	2.675.960
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	48,34%	6.381.387
+ Các cổ đông khác	31,38%	4.142.653
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>13.200.000</b>

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thuỷ sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thuỷ sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**3. Tên giao dịch, trụ sở, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc**

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dong Thap Trading Corporation.
  - Trụ sở chính đặt tại số 89 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
  - Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh; Chi nhánh Docifish; Chi nhánh Docifood; Chi nhánh Docitrade và Chi nhánh Dociland.
- Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

**4. Danh sách các công ty liên quan**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	252 Nguyễn Huệ, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty TNHH MTV LT Hồng Tân	Ấp Tân Bảnh, xã Tân Phước, H.Tân Hồng, ĐT	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty cổ phần Docifish	Khu C, KCN Sa Đéc, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	99,999%	99,999%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

**. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("VND") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính như sau:

Khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

33227  
CÔNG TY  
HÂN  
IEXCO  
T.Đ.Đ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu
Hệ thống mạng máy tính	05 năm
Phần mềm kế toán	03 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 20 năm
Phương tiện vận chuyển	05 – 08 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm

**7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**8. Chi phí trả trước**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;

Lợi thế thương mại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

**9. Đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Góp vốn liên doanh**

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư tài chính khác**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

**10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

**12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**14. Chi phí lãi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**15. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

**Doanh thu bán hàng**

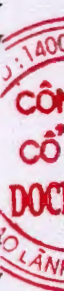
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

**16. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**17. Các bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ. Riêng khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu khi chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Công ty chuyển về cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

03227  
GTY  
HÀN  
IEXCO  
-T Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

		30/06/2014	01/01/2014
<b>1. Tiền</b>			
Tiền mặt	VND	1.423.768.500	341.606.000
Tiền mặt	USD&EUR	108.981.765	108.439.175
Tiền gửi ngân hàng	VND	11.293.470.166	129.627.407
Tiền gửi ngân hàng	USD&EUR	108.426.722	212.597.784
Tiền gửi có kỳ hạn	VND	-	-
<b>Cộng</b>		<b>12.934.647.153</b>	<b>792.270.366</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			
		30/06/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	(2.1)	72.460.936.606	175.757.131.701
Trả trước người bán		7.957.335.507	13.599.233.008
Phải thu khác	(2.2)	150.875.921.052	83.094.942.365
<b>Cộng</b>		<b>231.294.193.165</b>	<b>272.451.307.074</b>
Dự phòng phải thu khó đòi		(7.449.471.307)	(7.449.471.307)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>223.844.721.858</b>	<b>265.001.835.767</b>
 (2.1) Trong đó, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là: 562.823,18 USD tương đương: 11.685.386.328 đồng.			
 (2.2) Bao gồm:			
		30/06/2014	01/01/2014
Công ty TNHH MTV Dasco	(*)	5.828.506.768	-
Công ty cổ phần Docitrans		1.019.261.175	1.455.073.962
Công ty cổ phần Phát Triển Hùng Hậu		12.794.675.667	-
Phải thu tiền chuyển nhượng Cổ phiếu Vĩnh Hội (Nguyễn Kim)		55.000.000.000	-
Công ty cổ phần Docifsh	(*)	74.685.525.414	80.103.308.015
Công Ty cổ phần Phát Triển Nam Long		95.751.818	95.751.818
Các khoản phải thu khác		1.452.200.210	1.440.808.570
<b>Cộng</b>		<b>150.875.921.052</b>	<b>83.094.942.365</b>
 (*): Chủ yếu là các khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho các Công ty con để hoạt động sản xuất kinh doanh.			
<b>3. Hàng tồn kho</b>			
		30/06/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu		1.004.685.327	290.303.587
Công cụ, dụng cụ trong kho		719.856.383	1.232.357.915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.069.070.238	40.951.269.356
Thành phẩm tồn kho		4.725.318.966	17.624.068.466
Hàng hoá		4.738.524.468	504.509.938
<b>Cộng</b>		<b>12.257.455.382</b>	<b>60.602.509.262</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>					30/06/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ					578.390.330	388.175.778
Thuế GTGT được khấu trừ					7.777.199.225	7.004.142.680
Thuế TNDN					2.143.453.165	2.143.453.165
Tài sản thiếu chờ xử lý					57.917.529	47.147.949
Tạm ứng					1.575.089.761	1.590.556.297
Ký quỹ ngắn hạn			(4.1)		2.775.873.882	4.239.404.420
<b>Cộng</b>					<b>14.907.923.892</b>	<b>15.412.880.289</b>
(4.1) Bao gồm:					30/06/2014	01/01/2014
+ Ký quỹ NH Công Thương Đồng Tháp					2.651.890.953	4.115.421.491
+ Ký quỹ NH ACB					64.535.625	64.535.625
+ Ký quỹ NH Eximbank					59.447.304	59.447.304
<b>Cộng</b>					<b>2.775.873.882</b>	<b>4.239.404.420</b>
<b>5. Tài sản cố định hữu hình</b>						Đơn vị tính: triệu đồng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	59.087	35.738	10.840	1.206	93	106.964
Mua mới		745			55	800
Tăng XDCB hoàn thành	340	14.447	1.701			16.488
Tăng chuyển loại						-
Giảm chuyển loại						-
Thanh lý	716		1.105	58		1.879
TSCĐ chuyển CCDC						-
Số dư cuối năm	<b>58.711</b>	<b>50.930</b>	<b>11.436</b>	<b>1.148</b>	<b>148</b>	<b>122.373</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	26.538	19.049	5.188	990	91	51.856
Khấu hao trong kỳ	940	2.177	566	37	3	3.723
Tăng chuyển loại						-
Giảm chuyển loại						-
TSCĐ chuyển CCDC						-
Thanh lý	416		1.105	58		1.579
Số dư cuối năm	<b>27.062</b>	<b>21.226</b>	<b>4.649</b>	<b>969</b>	<b>94</b>	<b>54.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	<b>32.549</b>	<b>16.689</b>	<b>5.652</b>	<b>216</b>	<b>2</b>	<b>55.108</b>
Số dư cuối năm	<b>31.649</b>	<b>29.704</b>	<b>6.787</b>	<b>179</b>	<b>54</b>	<b>68.373</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	<b>16.107.487.005</b>	<b>470.191.000</b>	<b>16.577.678.005</b>
Tăng			-
Giảm	2.592.000.000		2.592.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.515.487.005</b>	<b>470.191.000</b>	<b>13.985.678.005</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	87.714.536	381.861.839	469.576.375
Tăng	131.571.804	12.325.002	143.896.806
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>219.286.340</b>	<b>394.186.841</b>	<b>613.473.181</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>16.019.772.469</b>	<b>88.329.161</b>	<b>16.108.101.630</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.296.200.665</b>	<b>76.004.159</b>	<b>13.372.204.824</b>

Tài sản cố định khác bao gồm hệ thống mạng máy tính và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng; quyền sử dụng đất tại kho phân Tam Nông: 162.000.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng. Quyền sử dụng đất xã Tân Công Chí - Huyện Tân Hồng (N/m chế biến LT Food 6): 4.487.337.128 đồng. QSDD (phần san lấp mặt bằng) N/m chế biến LT Food 6: 7.880.412.417 đồng.

**7. Xây dựng cơ bản dở dang**

30/06/2014

01/01/2014

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:

- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp	(7.1)	29.825.173.941	29.825.173.941
- Công trình KCN Sông Hậu - khác		3.453.054.542	3.453.054.542
- Công trình kho lạnh Docifish			-
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo		1.655.476.234	1.655.476.234
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo Giồng Găng			2.557.649.946
- Công trình Cụm tuyến Công Nghiệp Bắc Sông Xáng		7.672.873.636	7.672.873.636
- Các công trình khác		59.577.272	59.577.272
<b>Cộng</b>		<b>42.666.155.625</b>	<b>45.223.805.571</b>

1400  
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ĐO C  
 O LÃNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(7.1) Đây là khoản chi liên quan đến việc đầu tư vào công trình khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu, tỉnh Đồng Tháp, hạng mục công trình đê bù và đường giao thông, thoát nước. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển đến Công ty đến ngày 30/06/2014 là 86.141.110.000 đồng. Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đê bù là 49.571.201.000 đồng. Hoàn trả ngân sách chi phí đê bù: 3.590.606.641 đồng. Nộp trả ngân sách: 64.926.000 đồng về khoản xuất toán hạ tầng kỹ thuật khu CN SH (hệ thống thoát nước mặt). Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại một phần khu công nghiệp.

**8. Bất động sản đầu tư**

	Chi phí đào ao	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Tăng	-	-
Giảm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(*) 1.408.131.849</b>	<b>1.408.131.849</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Tăng	-	-
Giảm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.408.131.849</b>	<b>1.408.131.849</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

(\*) Chi phí đào ao tại cồn Đông Quới, cồn Đông Giang - xã Tân Khánh Đông - thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp.

**9. Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	(9.1) 8.975.807.654	8.975.807.654
Công ty cổ phần Docifish	(9.2)	109.447.157.656
Công ty TNHH MTV LT Hồng Tân		
<b>Cộng</b>	<b>8.975.807.654</b>	<b>118.422.965.310</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(9.1) Theo hợp đồng mua bán Công ty Nhà nước giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 31/12/2007, Công ty mua lại 100% Công ty Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhà nước") với giá là 1 tỷ đồng và đầu tư thêm là 7.975.807.654 đồng. Vào ngày 08/01/2008, Công ty Nhà nước đã chính thức chuyển tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 510400035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp (vốn điều lệ: 10.080.000.000 đồng).

(9.2) Là khoản đầu tư ban đầu với số tiền 35 tỉ đồng để thành lập công ty con là Cty TNHH 2 thành viên trở lên Docifish. Sau đó sáp nhập các công ty con là Cty TNHH một thành viên Docifarm và Công ty TNHH Domyfeed thành lập nên Công ty cổ phần Docifish. Tổng vốn điều lệ: 99.228.900.000 đồng. Trong đó: Cty cổ phần Docimexco: 99.227.560.000 đồng, chiếm tỉ lệ: 99,999%. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đầu tư cho Công ty cổ phần Hùng Hậu.

	30/06/2014	01/01/2014
<b>10. Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Công ty cổ phần Docitrans	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
<b>11. Đầu tư dài hạn khác</b>		
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp (11.1)	2.235.000.000	2.235.000.000
Đầu tư góp vốn cổ phần tại Công ty cổ phần Tam Nông	12.500.000.000	12.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.735.000.000</b>	<b>14.735.000.000</b>

(11.1) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 20.000.000 đồng và 2.000 cổ phần. Trong năm 2010 thu cổ tức năm 2009 bằng tiền là: 30.600.000 đ. Cổ tức bằng cổ phiếu: 3.060 cp. Cổ phiếu thưởng: 4.080 cp. Năm 2011 góp vốn đầu tư dự án Khu du lịch Mê Kông và bổ sung vốn lưu động tương đương: 70.941 cp. Cổ tức được chia 2010: 76.398.000 đ. Cổ phiếu đang sở hữu tính đến ngày 31/12/2011 là: 180.081 cp. Chia cổ tức 2011 bằng cổ phiếu 2% tương đương: 3.602 cp; cổ phiếu thưởng 3% tương đương: 5.402 cp. Tính đến 30/09/2013 cổ phiếu sở hữu là: 189.085 cp. Sau khi chuyển số cổ phần sở hữu theo quyết định thi hành án. Công ty mua lại 189.085 cp theo hợp đồng chuyển nhượng cp số 02 ngày 04/10/2013 với giá trị 2.235.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

(11.2) Đây là khoản vốn góp thành lập Công ty CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP TAM NÔNG theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 ngày 25/02/2010 và thay đổi lần thứ 2 ngày 28/12/2010. Ngành nghề: trồng lúa; xay xát, đánh bóng gạo. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Mua bán thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; gạo, nông lâm sản khác; phân bón... Vốn điều lệ 50 tỉ đồng, Cty cổ phần DOCIMEXCO chiếm tỉ lệ 51% trong cơ cấu vốn. Tính đến thời điểm 30/09/2013 Công ty đã tham gia góp vốn: 12.500.000.000 đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013; vốn điều lệ của Công ty là 500 tỉ đồng. Trong đó Công ty cổ phần Docimexco sẽ tham gia góp vốn với số cổ phần là: 2.550.000 cp. Giá trị cổ phần tham gia là 25.500.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 5,1%.

<b>12. Chi phí trả trước dài hạn</b>	30/06/2014	01/01/2014
Lợi thế thương mại		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ khác	531.016.058	602.050.580
<b>Cộng</b>	<b>531.016.058</b>	<b>602.050.580</b>

<b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	180.045.600.000	318.865.780.040
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>180.045.600.000</b>	<b>318.865.780.040</b>

**(\*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng**

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
NH Công Thương - Đồng Tháp	291.467.598.000	4.553.040.840	130.810.638.840	165.210.000.000
NH Ngoại Thương - Đồng Tháp	25.290.182.040	17.332.800.000	27.787.382.040	14.835.600.000
NH Đầu tư PT - Đồng Tháp				-
NH TNHH MTV ANZ				-
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu Khí Việt Nam - CN Cần Thơ				-
NH Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Tháp				-
NH Quân đội_Chi nhánh Chợ Lớn	2.108.000.000	3.388.611	2.111.388.611	-
NH TNHH MTV HSBC_TP HCM				-
NH TMCP An Bình CN Cần Thơ				-
<b>Cộng</b>	<b>318.865.780.040</b>	<b>21.889.229.451</b>	<b>160.709.409.491</b>	<b>180.045.600.000</b>

<b>14. Phải trả người bán và người mua trả trước</b>	30/06/2014	01/01/2014
Phải trả người bán	125.553.247.746	132.148.434.824
Người mua trả tiền trước	2.732.063.222	1.212.037.043
<b>Cộng</b>	<b>128.285.310.968</b>	<b>133.360.471.867</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

	30/06/2014	01/01/2014
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp</b>		
Thuế GTGT	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế thu nhập cá nhân	8.417.498	13.652.365
Thuế tài nguyên, thuế nhà đất, nhà thầu	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	626.686.549	217.686.549
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí và lệ phí	5.626.860	5.626.860
<b>Cộng</b>	<b>640.730.907</b>	<b>236.965.774</b>
<b>16. Phải trả người lao động</b>	30/06/2014	01/01/2014
Tiền lương phải trả		445.921.027
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>445.921.027</b>
<b>17. Phải trả khác</b>	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	318.175.720	318.175.720
Kinh phí công đoàn	93.436.322	187.648.467
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	233.054
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Phải trả khác	(*) 2.454.562.211	9.835.907.194
<b>Cộng</b>	<b>2.866.174.253</b>	<b>10.341.964.435</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>	30/06/2014	01/01/2014
- Phải trả Cty TNHH MTV LT Hồng Tân	2.036.212.747	2.036.212.747
- Phải trả Cty TNHH MTV DVPTNN ĐT		4.193.500.891
- Phải trả Cty TNHH TMDV & Vận tải Nhuận Phát		3.038.092.690
NILOS' AGROTRADE PTE LTD	205.809.670	
-Phải trả DNTN Tân Tuấn Lộc		359.007.770
- Cổ tức 2008+2009+2010	130.340.000	130.340.000
- Cổ tức 2011	32.000.000	32.000.000
khác	50.199.794	46.753.096
<b>Cộng</b>	<b>2.454.562.211</b>	<b>9.835.907.194</b>

1400  
 CÔNG  
 CỔ  
 Đ  
 LÃNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

<b>18. Phải trả dài hạn khác</b>		30/06/2014	01/01/2014
Phải trả ngân sách Nhà nước	(18.1)	32.914.376.359	32.979.302.359
Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu			
<b>Cộng</b>		<b>32.914.376.359</b>	<b>32.979.302.359</b>

(18.1) Phải trả dài hạn khác là nguồn vốn đầu tư vào khu Công nghiệp Sông Hậu do ngân sách Nhà nước thực hiện.

<b>19. Vay dài hạn</b>		30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn		22.344.347.221	22.344.347.221
<b>Tổng cộng</b>		<b>22.344.347.221</b>	<b>22.344.347.221</b>

**Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn ngân hàng**

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Quỹ hỗ trợ PT - Đồng Tháp				-
Quỹ Đầu tư PT - Đồng Tháp				
NH Công Thương - Đồng Tháp	22.344.347.221	-		22.344.347.221
<b>Cộng</b>	<b>22.344.347.221</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.344.347.221</b>

**20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Số dư đầu năm	
Điều chỉnh khoản trích dự phòng chi chưa hết	
Giảm do chi trợ cấp cho nhân viên	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>

<b>21. Doanh thu chưa thực hiện</b>		30/06/2014	01/01/2014
Doanh thu nhận trước		46.952.292.230	47.725.389.170
<b>Cộng</b>		<b>46.952.292.230</b>	<b>47.725.389.170</b>

Doanh thu nhận trước đến ngày 30/06/2014 là 46.952.292.230 đồng là các khoản tiền cho thuê đất theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại khu Công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong khu Công nghiệp Sông Hậu.

**22. Tình hình tăng giảm vốn**

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguồn vốn kinh doanh	132.000.000.000			132.000.000.000
Cổ phiếu quỹ			-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700			15.728.437.700
Quỹ Dự phòng tài chính	10.443.898.500			10.443.898.500
Lợi nhuận chưa phân phối	(155.993.944.173)	(32.575.911.267)		(188.569.855.440)
<b>Cộng</b>	<b>2.178.392.027</b>	<b>(32.575.911.267)</b>	<b>-</b>	<b>(30.397.519.240)</b>

0322  
 TY  
 HÂN  
 IEXC  
 T Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế	
	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần
Tổng Cty Đầu Tư & KD Vốn NN	26.759.600.000	2.675.960	26.759.600.000	2.675.960
Ong Phạm Văn Phát	7.873.420.000	787.342		
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	7.873.420.000	787.342		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim			63.813.870.000	6.381.387
Các cổ đông khác	89.493.560.000	8.949.356	41.426.530.000	4.142.653
<b>Cộng</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>13.200.000</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>13.200.000</b>
Cổ phiếu quỹ	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>13.200.000</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>13.200.000</b>



**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>23. Doanh thu</b>	6th_ 2014	6th_ 2013
Doanh thu bán hàng	117.722.359.551	513.642.802.431
- Trong đó doanh thu xuất khẩu	65.173.687.344	244.008.208.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.600.012.692	1.411.363.170
Doanh thu thi công các công trình		
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	(5.048.640)	(102.890.320)
Hàng bán bị trả lại	-	(4.332.224.000)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>119.317.323.603</b>	<b>510.619.051.281</b>
<b>24. Giá vốn</b>	6th_ 2014	6th_ 2013
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	114.823.974.472	505.857.909.462
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	838.261.064	350.113.458
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(298.593.832)
Phân bổ thuế đầu vào		
<b>Cộng</b>	<b>115.662.235.536</b>	<b>505.909.429.088</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	6th_ 2014	6th_ 2013
<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.536.429	564.963.191
Lãi tiền vay ứng vốn, bán hàng trả chậm...	8.472.947.686	7.152.984.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.766.428.070
Lãi chuyển nhượng cổ phần	15.000.000.000	1.319.688.000
Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.203.965	6.993.294
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	128.539.853	350.844.843
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	291.220.175	821.639.369
Thu nhập tài chính khác	46.376	
<b>Cộng</b>	<b>23.976.494.484</b>	<b>12.983.540.939</b>
<b>26. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	20.026.415.561	23.127.057.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	49.500	
Chênh lệch tỉ giá thanh toán	(22.457.641)	1.653.587.093
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.303.992.293	22.427.596.613
Hoàn nhập DP giảm giá khoản đầu tư Cty Docifish	(56.999.343.266)	
Chi phí chuyển nhượng cổ phần đầu tư cty con	84.652.481.989	
Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	90.210.082	
Chi phí tài chính khác		9.348.117
<b>Cộng</b>	<b>49.051.348.518</b>	<b>47.217.588.986</b>
<b>27. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vận chuyển	1.293.008.704	4.204.686.676
Chi phí bao bì	17.620.120	3.546.051.255
Chi phí thuê kho		
Chi phí hoa hồng	345.041.095	801.045.297
Chi phí làm hàng	201.237.016	299.349.132
Chi phí bốc xếp	482.738.360	1.611.461.404
Chi phí bảo hiểm	15.874.350	81.247.474
Chi phí kiểm dịch, khử trùng	287.915.282	1.052.445.512
Chi phí chuyển tiền	62.149.798	158.232.695
Chi phí uỷ thác và dịch vụ xuất, nhập khẩu	92.675.182	414.667.603
Chi phí khác bằng tiền	5.146.776	45.953.927
<b>Cộng</b>	<b>2.803.406.683</b>	<b>12.215.140.975</b>
<b>28. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí tiền lương+ca trưa	5.862.621.636	6.403.916.255
Bảo hiểm xã hội+ytế+kinh phí công đoàn	655.198.477	604.870.394
Chi nhí công cụ dụng cụ	992.833.204	779.372.508

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Chi phí tiếp khách, hội nghị,...	266.298.869	704.137.262
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi tiếp thị...	21.592.182	207.529.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.683.284.109	1.379.870.949
Chi phí chuyển tiền	132.608.233	209.312.401
Công tác phí	110.955.804	888.547.516
Xử lý tài sản thừa trong kiểm kê		(725.383.742)
Chi phí khác bằng tiền	890.734.109	729.079.022
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
<b>Cộng</b>	<b>14.451.900.526</b>	<b>13.697.641.713</b>
<b>29. Thu nhập khác</b>	<b>6th_ 2014</b>	<b>6th_ 2013</b>
Thu tiền bồi thường		1.163.620
Thu từ thanh lý TSCĐ	8.517.563.636	
Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo		1.375.698.000
Thu bán hồ sơ thầu		
thu thanh lý bao phế		72.945.455
Thu kiểm quỹ thừa	14.702	19.666
Thu công nợ phải trả hạch toán thu nhập	525.140.784	
Thu nhập từ bán phế liệu	17.608.095	
Thu nhập khác	1.021	53.706
<b>Cộng</b>	<b>9.060.328.238</b>	<b>1.449.880.447</b>
<b>30. Chi phí khác</b>	<b>6th_ 2014</b>	<b>6th_ 2013</b>
Thanh lý bao phế liệu		30.254.545
Chi nộp phạt UBCK		
Chi nộp phạt thuế	47.200.000	
Chi nộp truy thu thuế		
Thanh lý TSCĐ	2.891.860.328	
Xử lý công nợ phải thu		21.480.888
Chi phí thi hành án	22.106.000	
Chi phí khác	1	5.006
<b>Cộng</b>	<b>2.961.166.329</b>	<b>51.740.439</b>
<b>31. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6th_ 2014</b>	<b>6th_ 2013</b>
	-	

1400  
 CÔNG  
 CÔ  
 DOCI  
 LÃNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**32 Công cụ tài chính**

**32.1- Các loại công cụ tài chính**

Giá trị ghi sổ

**Tài sản tài chính**

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.934.647.153	792.270.364
Phải thu khách hàng và phải thu khác	223.336.857.658	258.852.074.066
Dự phòng các khoản phải thu	(7.449.471.307)	(7.449.471.307)
Đầu tư ngắn hạn	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	14.735.000.000	14.735.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(175.457.630)	(175.457.630)
Tài sản tài chính khác	4.408.881.172	5.877.108.666

**Cộng:**

**247.790.457.046 332.631.524.159**

**Công nợ tài chính**

	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản vay	202.389.947.221	341.210.127.261
Phải trả người bán bán và phải trả khác	161.333.798.358	175.469.701.616
Chi phí phải trả	2.948.113.653	1.724.260.237
Công nợ tài chính khác	-	-

**Cộng:**

**366.671.859.232 518.404.089.114**

**32.2- Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tỉ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá

**Rủi ro ngoại tệ:**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỉ giá giao ngay trong tương hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỉ giá hối đoái thông qua các biện pháp dự báo tỉ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức cần thiết trong mối quan hệ so sánh tương quan giữa lãi suất vay ngoại tệ và lãi suất vay tiền đồng Việt Nam... Với lợi thế, luôn duy trì ổn định nguồn thu ngoại tệ có được từ nguồn kinh doanh xuất khẩu Gạo và các mặt hàng khác. Đây cũng là lợi thế để khai thác được nguồn vốn vay giá rẻ trong điều kiện có rủi ro tỉ giá nhưng vẫn chấp nhận được.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

**Tài sản (USD)**

	31/03/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.195,55	13.179,01

3322  
 HÂN  
 EXCO  
 T Đ C



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phải thu khách hàng và phải thu khác	234.861	1.138.843
--------------------------------------	---------	-----------

**Công nợ phải trả (USD)**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
--	-------------------	-------------------

Phải trả người bán

Vay ngân hàng

100.000

**Rủi ro lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những yếu tố thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản tiền đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo. Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất năm trong quản lý rủi ro của mình.

Công ty cũng đã sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ngắn hạn bằng ngoại tệ phục vụ sản xuất kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, với lãi suất thấp hơn nguồn vốn vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam. Góp phần giảm thiểu rủi ro lãi suất khi phải trả chi phí cho việc sử dụng vốn vay ngân hàng.

**Rủi ro về giá cả:**

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**32.3- Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

**Phải thu người mua**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động và khả năng thanh toán cho từng đối tượng khách hàng. Qua đó, xem xét và đánh giá Công ty có phải gánh chịu rủi ro tín dụng hay không. Và như vậy, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

**Tiền gửi Ngân hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng có uy tín, thường xuyên giao dịch và mối quan hệ hợp tác lâu dài từ trước đến nay. Đây cũng là các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

**32.4- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về nguồn tiền, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định đối với tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có. Vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến như sau:

<b>Khoản nợ</b>	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Ngày 30/06/2014</b>				
Các khoản vay	180.045.600.000	22.344.347.221		202.389.947.221
Phải trả cho người bán	125.553.247.746			125.553.247.746
Chi phí phải trả	2.948.113.653			2.948.113.653
Các khoản phải trả khác	2.866.174.253	32.914.376.359		35.780.550.612
<b>Cộng:</b>	<b>311.413.135.652</b>	<b>55.258.723.580</b>		<b>366.671.859.232</b>
<b>Ngày 01/01/2014</b>				
Các khoản vay	318.865.780.040	22.344.347.221		341.210.127.261
Phải trả cho người bán	132.148.434.822			132.148.434.822
Chi phí phải trả	1.724.260.237			1.724.260.237
Các khoản phải trả khác	10.341.964.435	32.979.302.359		43.321.266.794
<b>Cộng:</b>	<b>463.080.439.534</b>	<b>55.323.649.580</b>		<b>518.404.089.114</b>

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>6th_ 2014</b>	<b>6th_ 2013</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.575.911.267)	(54.039.068.534)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(32.575.911.267)	(54.039.068.534)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.200.000	13.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.468)</b>	<b>(4.094)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

**VII Các thông tin khác**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

**2. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối liên kết</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty Cổ phần Docifish	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Lãi cho vay	6.119.888.606
		Bán hàng hoá, dịch vụ	60.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp (Dasco)	Công ty con	Mua hàng hoá, tài sản khác	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Lãi cho vay, đi vay	157.896.161
		Bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản khác...	38.915.622
Công ty TNHH MTV LT Hồng Tân	Công ty con	Mua hàng hoá	
		Mua công ty	
		Lãi đi vay	
		Bán hàng hoá, dịch vụ	
		Mua hàng hoá	

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan chủ yếu như sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối liên kết</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Phải thu / (phải trả)</b>
Công ty TNHH MTV Hồng Tân	Công ty con	Phải thu	
		Phải thu khác	
		Phải trả	
		Phải trả khác	2.036.212.747
Công ty cổ phần Docifish	Công ty con	Phải thu	54.451.384.860
		Phải thu khác	74.685.525.414
		Phải trả	
		Phải trả khác	
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	Phải thu	
		Phải thu khác	5.828.506.768
		Phải trả	
		Phải trả khác	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

		Phải thu	
Công ty cổ phần Docitrans	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.019.261.175
		Phải trả	
		Phải trả khác	
		Phải thu	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Phải thu khác	55.000.000.000
		Phải trả	
		Phải trả khác	

03227  
C TY  
HÀN  
EXCC  
T ĐỀ W

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

	Đơn vị	6th_ 2014	6th_ 2013
<b>3 Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	68,34	76,86
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	31,66	23,14
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	107,87	88,02
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	-7,87	11,98
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,93	1,13
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,84	1,00
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,80	0,55
<b>Tỉ suất sinh lời</b>			
<b>Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần	%	-27,30	-10,63
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	%	-27,30	-10,63
<b>Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	-8,43	-5,75
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	-8,43	-5,75
<b>Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần</b>	%	-24,68	-41,10

Ngày 09 tháng 07 năm 2014

**NGUYỄN VĂN HUỆ**  
Lập biểu

**HUYỄN LONG HỒ**  
Kế Toán Trưởng

**PHẠM VĂN DŨNG**  
P.Tổng Giám đốc